

Bản án số: 124/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 08-11-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Minh Lý;

Ông Lê Đình Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 598/2019/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Dương Minh Q, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp L, xã C, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp L, xã C, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Ấp B, xã T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

(Anh Q, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Dương Minh Q trình bày:

Anh và chị H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây

Ninh. Sau khi cưới, vợ chồng anh thuê nhà trọ tại ấp B, xã T, huyện Trảng Bàng sinh sống đến nay. Vợ chồng cùng làm công nhân, kinh tế độc lập với gia đình. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình của vợ, chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm về kinh tế gia đình nên thường xuyên gây gổ nhau. Vợ chồng đã tự ly thân từ năm 2016 đến nay, tuy sống chung nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng phai nhạt. Tháng 3-2019, anh dọn ra ngoài sinh sống tại xã B, huyện Trảng Bàng. Nay anh yêu cầu được ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 người con chung là cháu Dương G, sinh ngày 19-5-2014. Hiện tại cháu G đang sống cùng chị H. Cháu G rất khỏe mạnh, phát triển bình thường, không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị H tiếp tục nuôi cháu G, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng đến khi cháu G đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng anh không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 16-9-2019, bị đơn chị Trần Thị H trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh Q về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn và nơi sinh sống của vợ chồng sau khi kết hôn. Vợ chồng chị bắt đầu mâu thuẫn từ tháng 3-2019, nguyên nhân là do vợ chồng bất hòa về kinh tế gia đình. Tháng 3-2019, anh Q đã dọn ra ngoài sinh sống, vợ chồng tự ly thân đến nay, không còn quan tâm đến nhau, đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay chị đồng ý ly hôn anh Q.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 người con chung là cháu Dương G, sinh ngày 19-5-2014. Hiện tại cháu G đang sống cùng chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu G, yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng đến khi cháu G đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Dương Minh Q đối với chị Trần Thị H, anh Q được ly hôn chị H.

Về con chung: Giao chị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Dương G, sinh ngày 19-5-2014. Ghi nhận anh Q đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Dương G, sinh ngày 19-5-2014 mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng đến khi cháu G đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Q và chị H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Dương Minh Q và chị Trần Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Q và chị H chung sống với nhau vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Do đó, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không còn phù hợp với nhau, bất đồng quan điểm về kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng bất hòa, gây gổ nhau. Vợ chồng đã tự ly thân từ tháng 3-2019 đến nay, không còn quan tâm đến nhau và không ai có thiện chí hàn gắn. Nay anh Q yêu cầu ly hôn và chị H cũng đồng ý ly hôn anh Q. Xét thấy, anh Q và chị H tự nguyện thuận tình ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, do anh Q và chị H đều vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Q đối với chị H, cho anh Q được ly hôn chị H là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Cháu Dương G, sinh ngày 19-5-2014 hiện đang theo sống cùng chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu G. Xét thấy, cháu G là nữ, hiện tại vẫn còn nhỏ nên cần được sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ. Bên cạnh đó, anh Q cũng đồng ý giao chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu G. Mặt khác, chị H yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 2.000.0000 (Hai triệu) đồng và anh Q cũng đồng ý mức cấp dưỡng này nên cần ghi nhận. Do đó, Hội đồng xét xử giao chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu G; ghi nhận anh Q đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu G mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng đến khi cháu G đã thành

niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Q và chị H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí: Anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Dương Minh Q đối với chị Trần Thị H.

Anh Dương Minh Q được ly hôn chị Trần Thị H.

2. Về con chung:

Giao chị Trần Thị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Dương G, sinh ngày 19-5-2014.

Ghi nhận anh Dương Minh Q đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Dương G, sinh ngày 19-5-2014 mỗi tháng số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu G đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Q và chị H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Anh Dương Minh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017517 ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; anh Q còn phải nộp tiếp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí.

5. Báo cho anh Q, chị H biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- UBND xã C, huyện Bến Cầu;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Thư